

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Số: 29/2011/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

VỀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHOÁ IX KỲ HỌP THỨ 3***Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009);**Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;**Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;**Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ;**Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;**Sau khi xem xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-KTNS-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp giá đất có sự biến động tại các khu vực có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định giá đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá IX kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2011 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Chí Dũng**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2011/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Phần I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1. Giá đất trồng cây hằng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	28.000	18.000
2	28.000	22.000	14.000
3	22.000	18.000	11.000
4	18.000	14.000	9.000

Bảng số 2. Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	32.000	18.000
2	32.000	26.000	14.000
3	26.000	20.000	11.000
4	20.000	16.000	9.000

Bảng số 3. Giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	9.000
Xã trung du	7.000
Xã miền núi	5.000

Bảng số 4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	25.000	14.000
2	30.000	18.000	12.000
3	22.000	15.000	10.000
4	18.000	10.000	8.000

Bảng số 5. Giá đất làm muối

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	52.000
2	44.000
3	34.000

Bảng số 6. Giá đất nông nghiệp trong đô thị, trong khu dân cư nông thôn và đất vườn ao liền kề đất ở nhưng không được công nhận là đất ở:

a) Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là 70.000 đồng/m²;

b) Tại các thị trấn thuộc huyện là 55.000 đồng/m².

Phụ lục kèm theo bảng 1, 2, 3, 4, và 5

1. Vị trí đất trồng cây hằng năm, lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2;

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

2. Trong trường hợp đặc biệt, đối với các vùng đất có giá trị sản xuất cao nhưng không đảm bảo các yếu tố khoảng cách để xác định vị trí 1, 2, 3 thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể.

3. Đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn và đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở nhưng không được xác định là đất ở được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng khu vực.

4. Đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản đã hình thành bờ thửa hoặc các thửa đất nuôi trồng thủy sản ven biển thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản tại xã đồng bằng.

5. Giá mặt nước tự nhiên tính bằng giá thấp nhất của đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vùng.

6. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét;

- Vị trí 2: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét;

- Vị trí 3: các khu vực đất còn lại.

Phần II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 7. Giá đất ở (thổ cư) tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
I. HUYỆN NINH HẢI						
1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	150	100	80	60	44	40
- Thôn Tân An	135	75	53	48	44	40
- Thôn Khánh Tường	64	58	53	48	44	40
2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền	120	85	70	50	44	40
- Thôn Gò Thao	70	60	53	48	44	40

- Thôn Thủy Lợi	120	85	70	50	44	40
- Thôn Hòn Thiên	70	60	53	48	44	40
3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước, Khánh Tân	72	60	53	48	44	40
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	84	72	60	48	44	40
4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	85	70	60	55	50	45
- Thôn Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	100	85	70	55	50	45
- Thôn Mỹ Hiệp	75	65	60	55	50	45
5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hoà	120	72	60	48	44	40
- Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	84	60	53	48	44	40
6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm	170	130	110	80	60	50
- Thôn Lương Cách, Đá Bắn	140	120	100	80	60	50
7. Xã Phương Hải	90	80	75	65	60	55
8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Vĩnh Hy	150	125	110	100	95	80
- Thôn Thái An	125	105	95	85	80	70
- Thôn Mỹ Hoà	105	90	80	72	66	60
- Thôn Cầu Gậy, Đá Hang	40	32	24	22	20	18
II. HUYỆN THUẬN BẮC						
1. Xã Bắc Phong						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	150	85	70	48	44	40
- Thôn Mỹ Nhơn	85	70	53	48	44	40
2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Bình Nghĩa, Láng Me	55	47	43	39	35	32
- Thôn Xóm Bằng	29	26	24	22	20	18
3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá, Ấn Đạt	120	85	70	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiết	120	85	70	48	44	40
- Thôn Hiệp Thành	85	70	55	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
5. Xã Phước Kháng	29	26	24	22	20	18
6. Xã Phước Chiến	30	26	24	22	20	18

III. HUYỆN NINH PHƯỚC						
1. Xã Phước Sơn	200	180	150	120	90	60
2. Xã Phước Thuận						
- Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hoà	220	180	150	90	70	50
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	200	150	120	100	70	50
3. Xã Phước Hậu	350	200	100	70	50	40
4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao	150	80	60	48	44	40
- Thôn Đá Trắng	60	50	43	39	35	32
- Thôn Tà Dương	40	30	24	22	20	18
5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ	90	60	53	48	44	40
- Thôn Hữu Đức	108	72	63	48	44	40
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	200	72	62	48	44	40
- Thôn Hậu Sanh	64	58	53	48	44	40
6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình	400	240	150	130	120	96
- Thôn An Thạnh	240	200	135	100	80	50
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	120	108	64	58	53	48
7. Xã Phước Hải	80	70	65	55	45	40
8. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	120	100	70	60	45	40
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, Liên Sơn 2	50	40	30	26	24	20
IV. HUYỆN THUẬN NAM						
1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm, Nho Lâm	120	90	70	50	44	40
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	52	47	43	39	35	32
2. Xã Phước Ninh						
3. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải	350	280	210	140	112	50
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bàu Ngự	150	120	90	60	45	40
4. Xã Cà Ná	350	280	210	150	100	50
5. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Tân 1, Lạc Tân 2, Lạc Tân 3	280	220	16	130	80	40

			0			
- Thôn Thương Diêm 1, Thương Diêm 2	180	80	60	48	44	40
6. Xã Phước Minh	144	120	96	72	53	48
7. Xã Phước Hà						
Thôn Trà Nô, Là A, Giá, Tân Hào	40	32	28	22	20	18
8. Xã Nhị Hà	50	40	35	25	20	18
V. HUYỆN NINH SƠN						
1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ	155	120	95	75	60	48
- Thôn Lương Cang	90	80	65	50	44	40
- Các thôn còn lại	80	70	60	50	44	40
2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	120	100	80	60	50	32
- Thôn Tân Mỹ	80	60	43	39	35	32
- Thôn Mỹ Hiệp	80	60	50	40	35	32
- Thôn Phú Thủy	120	80	60	40	35	32
- Thôn Phú Thuận	80	60	50	40	35	32
- Thôn Nha Húi	80	50	43	39	35	32
3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	Bảng số 10	144	108	90	72	57
4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	90	70	60	50	40	35
- Thôn Trà Giang 2, Trà Giang 3, Trà Giang 4	120	90	70	50	40	35
- Thôn Tân Lập 1	70	60	50	40	35	30
- Thôn Tân Lập 2	80	60	50	45	40	35
5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	100	80	70	60	55	52
- Các thôn còn lại	52	47	43	39	35	32
6. Xã Hoà Sơn	120	60	45	33	30	27
7. Xã Ma Nới	32	28	26	22	20	18
VI. HUYỆN BẮC ÁI						
Các xã trong huyện	29	26	24	22	20	18

Bảng số 8. Giá đất ở (thổ cư) trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ		
	1	2	3
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Đú	330	260	200

- Thôn Công Thành, Thành Ý	220	165	140
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	550	440	330
2. Phường Văn Hải			
- Khu phố 1, 2, 3, 4	600	450	350
- Khu phố 5, 6	250	190	150
- Khu phố 7	600	480	360
3. Phường Mỹ Bình			
- Khu phố 1, 2, 4, 5, 6	800	700	550
- Khu phố 3	660	550	400
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	600	500	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	700	560	420
- Khu phố 2, 3	500	430	320
- Khu phố 4	450	370	290
- Khu phố 5	450	370	290
5. Phường Đông Hải (trừ thôn Phú Thọ)	460	330	280
Thôn Phú Thọ	126	108	84
6. Phường Mỹ Đông			
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	550	450	330
- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	300	250	180
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	200	170	140
- Đất mới (khu phố 9)	500	400	300
7. Phường Tấn Tài			
Thôn Tấn Lộc (khu phố 4)	400	350	300
8. Phường Đô Vinh			
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	550	440	330
- Xóm Dừa (khu phố 7)	180	160	140
9. Phường Bảo An			
Thôn Xóm Lờ (khu phố 1, trừ khu tái định cư)	330	270	200

Bảng số 9. Giá đất ở (thổ cư) tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

THỊ TRẤN	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14.	360	310	260	160	140	110
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15	280	220	180	120	80	60
2. Thị trấn Khánh Hải	400	300	200	100	75	55
3. Thị trấn Tân Sơn	220	150	100	70	65	55

Bảng số 10. Giá đất ở (thổ cư) ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	800
1. Tuyến Quốc lộ 1A: từ ranh giới huyện Ninh Hải - ngã ba Tân Hội	800
2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp Trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	570
3. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	520
4. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ	1.050
5. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	400
6. Đường vào Trung tâm giống thủy sản	400
II. HUYỆN NINH HẢI	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	560
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	400
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	280
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	196
2. Đường Yên Ninh	
- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ	1.900
- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ đến Bưu điện huyện	1.650
3. Các tuyến thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Từ ngã tư Ninh Chữ - ngã ba vào khách sạn Ninh Chữ - Đồn biên phòng 412	750
- Từ giáp ngã tư Ninh Chữ đi Văn Sơn - hết địa phận thị trấn Khánh Hải	600
- Đoạn ngã ba vào Khách sạn Ninh Chữ - cổng khách sạn	800
- Đường nối từ đường Yên Ninh - khách sạn Ninh Chữ	1.300
- Đường nối từ đường Yên Ninh - chùa Trùng Khánh	500
- Từ ngã ba Dư Khánh - đường 704 đến cầu Tri Thủy	1.320
- Từ Cây Da qua chợ Dư Khánh - bến Lãng Tô	720
- Từ Trường Cao đẳng Sư phạm - qua chợ Dư Khánh - bến Lãng Tô	480
- Giáp Trường Cao đẳng Sư phạm - ngã ba Lò Vôi	400
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	840
- Đường nối đường Trường Chinh - chùa Trùng Khánh	400
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 42) - đường Trường Chinh	1.100
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 2) - hẻm số 42 đường Yên Ninh	1.200
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	600
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	500
4. Đường tỉnh 704: từ Khánh Hải - Cà Đú	
- Từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi	720

- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - cột mốc 364 (ranh giới 3 xã: Hộ Hải, Thành Hải, Khánh Hải)	440
- Đoạn giáp cột mốc 364 - đến địa phận thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	300
5. Đường tỉnh 702: từ Khánh Hải - Vĩnh Hy	
- Từ giáp cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	400
- Giáp ngã ba đi Tân An - cổng thôn Tân An	150
- Giáp cổng thôn Tân An - cổng chùa Pháp Hải	288
- Giáp cổng chùa Pháp Hải - ngã ba đi Khánh Tường	150
- Giáp ngã ba thôn Khánh Tường - cầu mương thoát Muối Đầm Vua	70
- Giáp cầu mương thoát Muối Đầm Vua - đốc Trương Mỹ Tân	180
- Đoạn giáp đốc Trương Mỹ Tân - hết địa phận thôn Thái An	70
- Đoạn giáp thôn Thái An - hết thôn Thái An	126
- Đoạn hết thôn Thái An đến giáp thôn Vĩnh Hy	70
- Thuộc thôn Vĩnh Hy	125
6. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp xã Bắc Sơn - đèo ngang Khánh Nhơn	40
- Giáp đèo ngang Khánh Nhơn - tràn cổng Khánh Nhơn	50
- Giáp tràn cổng Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	120
7. Các tuyến đường khác	
- Từ giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Khánh Nhơn)	120
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 1)	144
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 2)	100
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Phong)	80
- Giáp đường 702 - đường Mỹ Hiệp	100
- Giáp đường 702 - cảng cá Mỹ Tân	100
- Từ tràn Ngâm-Đồn Biên phòng-làng Mỹ Tân (các lô tiếp giáp cảng cá)	120
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	264
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	150
- Giáp cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	100
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - thôn Phước Nhơn	70
- Tuyến Tỉnh lộ 705: từ giáp Quốc lộ 1A - giáp thôn An Hoà	200
- Từ giáp cổng thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 - đình thôn An Xuân	150
- Giáp đình thôn An Xuân - suối Mần Mần	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	120
III. HUYỆN THUẬN BẮC	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	180
- Đoạn giáp cầu Lăng Ông - hết địa phận Ninh Thuận	200
2. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	

- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	100
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	75
- Giáp ngã ba đường 708 đi Xóm Bằng	80
3. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	550
4. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt	140
- Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu	80
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	48
5. Tỉnh lộ 706	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	85
- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiến	60
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	80
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	80
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	60
- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	75
6. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường D1c, D2a, N5	170
- Đường N4a, N4d, N4e	160
- Đường D1, D2	210
- Đường D1a, D1b, N3, N3a, N4b	170
7. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa	
Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy	100
8. Đường Hiệp Kiết - Bình Tiên đi hết địa phận Ninh Thuận	200
9. Đường ven biển Bình Tiên - hết địa phận huyện Thuận Bắc	300
IV. HUYỆN NINH PHƯỚC	
1. Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	1.080
2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - ngã ba Long Bình	1.100
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	960
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	1.080
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	400
3. Tuyến thị trấn Phước Dân đi Mông Nhuận	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	750
- Giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	550
4. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	840
5. Các đường thuộc thị trấn Phước Dân	
- Đường trung tâm thị trấn Phước Dân	720
- Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	360
- Đường từ Quốc lộ 1A - cầu Mỹ Nghiệp	432

- Từ giáp cầu Mỹ Nghiệp - giáp thôn Mỹ Nghiệp	280
- Đường vào trường Nguyễn Huệ	432
6. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	250
7. Đường tỉnh 703	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	550
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	350
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	350
8. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	250
9. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12÷19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	400
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	200
10. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của khu tái định cư và đường vào Bệnh viện Ninh Phước, lô số: 01÷17, 31÷40, 52.	280
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè, lô số: 18÷30, 53÷57, 75	220
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè, lô số: 41÷51, 64÷69, 70÷74.	180
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè, lô số: 58÷63.	120
11. Đường giao thông Phú Quý - Phước Hậu; Phước Thái - Liên Sơn	
- Đoạn từ cầu Mông Nhuận - giáp đường sắt (thuộc xã Phước Hậu)	350
- Giáp ngã ba Chắt Thường và Hoài Nhơn - Liên Sơn	250
12. Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	320
13. Đường nối đầu tuyến An Long - Thành Tín đến đầu cầu Tuấn Tú	320
V. HUYỆN THUẬN NAM	
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - ngã ba đi Vụ Bồn	300
- Giáp ngã ba Vụ Bồn - hết địa phận xã Phước Nam	200
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	200
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	350
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn biên phòng 420	400
- Giáp ngã ba vào Đồn biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	550
VI. HUYỆN NINH SƠN	
1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	520
- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	420
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	308
- Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung	300
- Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	308
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	150
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - cây xăng Cường Phát	160
- Giáp cây xăng Cường Phát - cầu Dũ Dĩ	270

- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	100
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	150
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hoà Sơn	150
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	192
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà nguyện Hạnh Trí	600
- Giáp nhà nguyện Hạnh Trí - cầu Suối Môn	1.080
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	864
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B)	960
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A)	1.100
- Giáp Trường Tân Sơn A - hết địa phận thị trấn Tân Sơn	720
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	308
+ Giáp kênh N3 - suối 40	230
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	180
- Giáp xã Lương Sơn - lò đường bà Hương Trang	200
- Giáp lò đường bà Hương Trang - cầu Sông Pha	220
- Giáp cầu Sông Pha - kênh Bình Phú	350
- Giáp kênh Bình Phú - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	330
2. Quốc lộ 27B	
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Ninh Bình	924
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	630
- Giáp kênh N8 mới - cầu sông Cái	360
3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	800
4. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	363
- Giáp cầu Gió Bay - công sân bay	216
- Giáp Quốc lộ 27 - đường liên xã	150
- Giáp đường liên xã - giáp cổng thôn Mỹ Hiệp	100
- Từ thôn Mỹ Hiệp - hết địa phận xã Mỹ Sơn	80
- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	90
- Đường bê tông Triệu Phong - Chợ Vơ	90
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tân Lập	220
- Giáp Quốc lộ 27B - Trạm bơm nước	300
- Đường từ Huyện đội - giáp Công an huyện	420
- Giáp Quốc lộ 27 - Công an huyện	630
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - đường nội thị Công an, Huyện đội	360
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân	120
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	130

- Giáp thôn Lâm Quý - cổng thôn Gòn 1	100
- Đường Lâm Sơn-Phước Hoà (đoạn giáp QL 27-hết khu dân cư hiện hữu)	100
- Giáp Quốc lộ 27 - đường nối Quốc lộ 27B đến trạm bơm	350
- Các lô đất tiếp giáp chợ đầu mối Tân Sơn	540
- Đất ở hai bên đường đi Phước Hoà (xã Lương Sơn)	120
VII. HUYỆN BẮC ÁI	
1. Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiền (Km4)	120
- Giáp dốc Mã Tiền - cầu Trà Co	70
- Giáp cầu Trà Co - cầu Suối Đá	50
- Giáp cầu Suối Đá - hết địa phận xã Phước Tiến	40
- Đoạn từ xã Phước Thắng - ngã ba đi Phước Chính	70
- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	80
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	100
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	25
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	30
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	25
2. Các đường trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện	150
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	70
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	60
- Đoạn giáp đường trung tâm huyện đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	50
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	40
3. Các trục đường khác	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	30
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	50
- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ	40
- Đường trung tâm xã Phước Chính	30
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình	30
- Đường trung tâm xã Phước Tân (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	30
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	30

Bảng số 11. Giá đất ở (thổ cư) tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	Giá đất
-----	---------------	------------	---------

		phố	
1	Đường Thống Nhất	I	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là)		1.600
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự		2.250
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		3.360
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		8.040
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		7.200
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - giáp cây xăng chợ Phan Rang		8.640
	- Đoạn từ giáp cây xăng chợ Phan Rang - đến đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		8.000
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		8.400
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		2.250
	- Đoạn từ nhà số TN 02 - nhà số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.000
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố Phan Rang -TC		1.620
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	3.500
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (đến hết đường phía Đông chợ)	II	3.500
2	Đường 16 tháng 4	I	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		6.960
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		4.500
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		3.200
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		5.400
3	Đường Nguyễn Du	I	
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		3.000
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		2.000
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		1.800
4	Đường Ngô Gia Tự	I	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		4.200
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		5.280
	- Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất)		6.600
5	Đường Ngô Quyền	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		2.000
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		1.800
6	Đường Phan Đình Phùng	II	2.640
7	Đường Trần Bình Trọng	II	2.000
8	Đường Lê Lợi	II	2.400
9	Đường Trần Nhân Tông	II	4.500
10	Đường Quang Trung	II	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		3.600
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		4.200

11	Đường Trần Phú	II	3.960
12	Đường Lê Hồng Phong	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		6.200
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		4.800
13	Đường 21 tháng 8	II	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phú Hà		3.960
	- Từ giáp ngã năm Phú Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		3.000
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		2.400
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		2.600
	- Đoạn giáp đường sắt - Chi cục Bảo vệ thực vật (đối diện là đường Bác Ái)		2.400
	- Đoạn giáp Chi cục Bảo vệ thực vật - hết đường (trạm biến thế điện)		1.400
14	Đường Yên Ninh	II	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		2.500
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tấn Tài xóm Láng		2.000
	- Từ giáp đường Tấn Tài xóm Láng - hết đường		1.800
15	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7 - D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4		
	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	2.500
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	3.000
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	2.800
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	2.800
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	3.000
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	3.600
	+ Đường Phạm Đình Hổ (đường 10 phía Bắc)	II	2.760
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	2.300
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	II	2.400
	+ Đường Bùi Thị Xuân	II	2.640
	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch		
	+ Đường Đông Sơn (11m)	II	1.200
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm (11m)	II	1.000
	+ Đường Trần Huy Liệu (N7 - 11m)	II	1.000
	+ Đường Phan Chu Trinh (B18)	III	1.000
	+ Đường Phan Kế Bính	III	900
	+ Đường Phan Văn Lân	III	900
	+ Đường Phạm Văn Hai (13 m)	III	900
	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	III	
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		1.000

	Đoạn cuối (N2 - 7m)		840
	+ Đường Mạc Đình Chi	III	
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		1.080
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		900
	+ Đường Mạc Thị Bưởi (12m)	III	1.000
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 (7m)	III	960
	+ Đường B13 (7m)	III	960
	+ Đường B14 (7m)	III	960
	+ Đường B16 (7m)	III	960
	+ Đường B17 (7m)	III	800
	+ Đường Phan Văn Trị (11m)	III	1.000
	+ Đường Triệu Quang Phục (11m)	III	1.320
	+ Đường Võ Văn Tần (11m)	III	1.000
	+ Đường Trần Kỳ (11m)	III	1.000
	+ Đường Lê Lai (11m)	III	1.200
	+ Đường Chu Văn An (B5 - 11m)	III	1.200
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan (B8 - 11m)	III	1.200
	+ Đường Nguyễn Biểu (11m)	III	1.000
	+ N6 (6m)	III	960
	+ Đường B7, B10 (11m)	IV	800
	+ Đường B6, N9 (7m)	IV	650
	+ Đường N5 (7m)	IV	600
16	Đường Cao Thắng	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		1.500
	- Đoạn từ nhà số 36 - hết đường		1.440
17	Đường Trần Hưng Đạo	III	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		1.500
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.000
18	Đường Hùng Vương	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương		2.280
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.500
19	Đường Nguyễn Thái Học	III	1.200
20	Đường Phạm Hồng Thái	III	1.200
21	Đường Yersin	III	1.500
22	Đường Võ Thị Sáu	III	1.980
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III	
	- Từ giáp ngã tư Tân Tài - đường Trần Thi		1.800
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)		1.200

	- Đoạn giáp nghĩa trang Tấn Tài - cầu Đá Bạc		900
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc- đường vào cảng cá Đông Hải (đường Bạch Đằng)		1.200
24	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	III	1.440
25	Đường Lý Thường Kiệt	III	1.800
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	1.500
27	Đường Nguyễn Trãi (từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	1.900
28	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	III	1.900
29	Đường Hồ Xuân Hương	III	2.700
30	Đường Đoàn Thị Điểm	III	4.800
31	Đường Trần Quang Diệu	III	2.400
32	Đường Hoàng Diệu	III	1.900
33	Đường Hoàng Hoa Thám	III	1.680
34	Đường Cao Bá Quát	III	1.500
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	1.900
36	Đường Nguyễn Văn Cừ	III	
	- Từ giáp ngã năm Thanh Sơn - đường Tấn Tài xóm Láng		2.640
	- Đoạn giáp đường Tấn Tài xóm Láng - hết đường		1.440
37	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	1.400
38	Đường Minh Mạng	III	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1.440
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		1.080
39	Đường Lê Duẩn	III	
	- Từ nút giao Tân Hội - Mương Cát		1.200
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		1.600
40	Đường bên trong công viên Bến xe Nam	IV	
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		1.800
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		1.200
41	Đường Nguyễn Gia Thiều (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	2.400
42	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	1.800
43	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp mương Ông Cồ)	IV	850
44	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi-đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	660
45	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	2.400
46	Hẻm đường 21 tháng 8		
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	600
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	720

	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	600
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	600
47	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	260
48	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	480
49	Tỉnh lộ 703 (Nam cầu Móng đoạn thuộc thành phố)	IV	800
50	Hẻm đường Bác Ái	IV	
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		420
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		480
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		480
51	Đường Phù Đồng	IV	800
52	Đường Trần Thị	IV	600
53	Đường Trần Nhật Duật	IV	250
54	Đường Yết Kiêu	IV	500
55	Đường Dã Tượng	IV	500
56	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	400
57	Đường Hồng Bàng	IV	1.200
58	Đường Lê Đình Chinh	IV	660
59	Đường Trường Chinh	IV	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		900
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận xã Văn Hải		600
60	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	1.080
61	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	1.080
62	Đường Lương Thế Vinh	IV	530
63	Đường Hà Huy Tập	IV	636
64	Đường Hàm Nghi	IV	900
65	Đường Đào Duy Từ	IV	800
66	Đường Nguyễn Khuyến	IV	900
67	Đường Trương Định	IV	1.080
68	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	1.080
69	Đường Lê Đại Hành	IV	1.080
70	Đường Tô Hiến Thành	IV	900
71	Đường Pinăng Tắc	IV	900
72	Đường Lương Văn Can	IV	900
73	Đường Duy Tân	IV	600
74	Đường Đồng Đậu	IV	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		780
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		450
75	Đường Trần Quang Khải	IV	650
76	Đường Ngô Thì Nhậm	IV	700

77	Đường Trần Cao Vân	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		720
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		300
78	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	IV	600
79	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	600
80	Đường Bác Ái	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		900
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		660
81	Đường Tự Đức	IV	1.800
82	Khu tái định cư Đạo Long và khu dân cư sân bóng phường Đạo Long	IV	400
83	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV	
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		780
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		420
84	Khu tái định cư Nam cầu Móng	IV	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nho		800
	- Đường nội bộ bên trong		636
85	Khu dân cư Phước Mỹ 1		
	- Đường D1, D2	IV	1.200
	- Đường D3	IV	
	+ Từ đầu đường - trục D5		1.800
	+ Giáp trục D5 - hết đường		1.600
	- Đường D4, D5	IV	1.800
	- Đường D6	IV	2.400
	- Đường D7	IV	1.200
	- Đường N1	IV	700
	- Đường N2, N4, N5	IV	700
	- Đường N3	IV	600
	- Đường N6	IV	1.000
	- Đường N7, N8, N9, N11	IV	720
	- Đường N10, N12, N13	IV	700
86	Khu dân cư Mương Cát		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	2.400
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	2.000
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	IV	1.500
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4)	IV	2.040
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	1.800
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	1.850
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	1.300

	- Đường N3	IV	1.000
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	IV	1.000
	- Đường Phan Thanh Giản (N5-N6)	IV	1.560
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	1.300
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	750
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	1.500
	- Đường N12	IV	800
	- Đường N13	IV	700
	- Đường N14	IV	550
	- Đường N15	IV	1.000
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	1.000
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	1.600
87	Đường Tấn Tài xóm Láng cũ		
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thị)	IV	1.080
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4-hết địa phận phường Tấn Tài)	IV	380
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông)	IV	380
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	600
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	480
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh-Trường tiểu học Đông Hải)	IV	480
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ; từ giáp đường Bùi Thị Xuân - giáp đường Nguyễn Văn Cừ	IV	600
88	Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	2.000
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài)	IV	1.000
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	1.800
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	IV	2.880

Bảng số 12. Giá đất ở (thổ cư) tại các khu quy hoạch dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

TÊN QUY HOẠCH	Giá đất
1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1	
Các lô số: A1, A13, E1, E13	800.000
Các lô số: A2÷A12, E2÷E12	300.000
Các lô số: A26, E14	260.000
Các lô số: B1, B15, G16, G30, A14, E26	240.000
Các lô số: C16, C30, F1, F15	200.000

Các lô số: B2+B14, G17+G29, D1, D7, D15, H7, H15, H21	195.000
Các lô số: C17+C29, F2+F14, H1, D21	175.000
Các lô số: D2+D6, D8+D14, H8+H14, H16+H20	165.000
Các lô số: B16, B30, C1, C15, F16, F30, G1, G15	150.000
Các lô số: D16+D20, H2+H6, A15+A25, E15+E25	140.000
Các lô số: B17+B29, C2+C14, D22+D28, F17+F29, G2+G14, H22+H28	130.000
2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2	
Lô số: A1	800.000
Lô số: A16	800.000
Các lô số: A12+A15	800.000
Các lô số: A19, A32, B1, C1, D6, D16, E1	260.000
Các lô số: B14, C14, D1, D21, E13	240.000
Các lô số: A17+A18, A31, B2+B13, C2+C13, D2+D5, D7+D15, D17+D20, E2+E12, E26, G1, G13, H1, H11, H17	195.000
Các lô số: B15, B28, C15, C28	175.000
Các lô số: E16, E24+E25, F1, F13, F16, F24, G2+G12, G16, G26, H2+H10, H12+H16, H28	165.000
Các lô số: A20+A30, B16+B27, C16+C27, D22+D30	150.000
Các lô số: E14+E15, E17+E23, F2+F12, F14+F15, F17+F23, F25+F26, G14+G15, G17+G25, H18+H27	130.000
3. Khu tái định cư Yên Ninh	
Các lô: F1+F18	1.400.000
Các lô: F33+F36	650.000
Các lô: F19+F22	570.000
Các lô: F23+F32	520.000
4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm	
KHU C	
C1, C8 (13m)	400.000
C2 - C7 (13m)	340.000
C25 (11m)	320.000
C26 (7m)	280.000
C9 - C24 (11m)	270.000
C27 - C42 (7m)	240.000
KHU F	
F1 (7m)	280.000
F10, F11, F22 (7m)	245.000
F2 - F9 (7m)	240.000
F12 - F21 (7m)	200.000
5. Khu dân cư xóm Lờ	
1.1 Lô đất giao tái định cư số: 12, 13, 131	150.000

1.2 Lô đất giao theo nhu cầu đất ở:	
- Các lô số: 44÷59, 110÷130, 136÷138	385.000
- Các lô số: 60, 109	460.000
- Các lô số: 6÷9, 40÷43, 91÷94	320.000
- Các lô số: 5, 39, 90	380.000
- Các lô số: 1÷3, 14÷23, 37÷38, 95÷108, 132÷135, 139, 140	260.000
- Lô số 4	310.000
6. Khu quy hoạch Trung tâm Thông tin tín hiệu đường sắt Tháp Chàm	
Các lô: 1÷18, 10÷11	290.000
Các lô: 9	180.000
Các lô: 12	510.000
7. Khu tái định cư Khánh Hội, huyện Ninh Hải	
Các lô số A1, A5, B21, B25, C41, C44, D59, D68, F91	310.000
Các lô số A2÷A4, B22÷B24, C42÷C43, D62÷D67, F92	250.000
Các lô số A15, C51, E69, E72, F98, G105, G115	280.000
Các lô số A16÷A20, C45÷C50, E70÷E71, F95÷F97, G116÷G119	230.000
Các lô số A11, B31, B35, C52, E82, F101, I150, G109	250.000
Các lô số A12÷A14, B32÷B34, E83÷E90, F99÷F100, I151÷I153, G106÷G108	210.000
Các lô số E81, G114	215.000
Các lô số A6÷A10, B26÷B30, B36÷B40, C53÷C58, E73÷E80, F102÷F104, G110÷G113	180.000
8. Bổ sung các khu dân cư	
8.1 Khu tái định cư Cầu Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	
Đường D1, D8b	1.694.000
Các tuyến còn lại trong Khu quy hoạch	1.271.000
Các lô đất có 2 mặt tiền giá đất nhân hệ số 1,1	
8.2. Khu quy hoạch dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước	
Các lô đất tiếp giáp với trục đường liên xã (trục A1_A4)	250.000
Các lô đất tiếp giáp với trục đường còn lại trong khu quy hoạch	200.000
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,2	
8.3. Khu tái định cư Trường tiểu học Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn	400.000
8.4. Khu dân cư Ao sau Quản lý thị trường, huyện Ninh Sơn	
Các lô mặt tiền (06 lô, vị trí thuộc tuyến đường giáp quốc lộ 27B-Trạm bơm nước)	507.000
Các lô sau mặt tiền 10 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	427.000
8.5. Khu dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, huyện Ninh Sơn	
Các lô mặt tiền (10 lô, vị trí thuộc tuyến đường giáp quốc lộ 27B-Trạm bơm nước)	524.000
Các lô sau mặt tiền 12 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	444.000
8.6. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16 m)	97.000
Các lô đất còn lại trong Khu quy hoạch	87.300

Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
8.7. Khu tái định cư xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường D2 (10 m)	100.000
Các lô đất còn lại trong Khu quy hoạch	90.000
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
8.8. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
Các lô đất nằm mặt tiền đường Phan Đăng Lưu	1.050.000
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D, D2 và N2	840.000
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục N, N1 và D1	672.000
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	

Bảng số 13. Giá đất tại 2 cụm công nghiệp Thành Hải và Tháp Chàm

Đơn vị tính: đồng/m²

Tên cụm công nghiệp	Khu vực	Giá đất
1. Cụm công nghiệp Thành Hải		
Các lô số: L9, L10, L17, L18	I	800.000
Các lô số: L1 → L8	II	700.00
Các lô số: L11 → L16 và L19 → L23	III	680.00
2. Cụm công nghiệp Tháp Chàm		
- Các lô đất tiếp giáp với đường Bác Ái		600.000
- Các lô đất còn lại		500.000

Bảng số 14. Giá đất tại 2 cảng cá Khánh Hội và Cà Ná

Đơn vị tính: đồng/m²

Tên cảng cá	Giá đất
1. Cảng cá Khánh Hội	550.000
2. Cảng cá Cà Ná	600.000

* Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: tại khu vực đô thị bằng 80% giá đất ở (thổ cư) và tại khu vực nông thôn bằng giá đất ở (thổ cư).

* Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn sử dụng cho mục đích khai thác khoáng sản được tính toán theo quy định này nhưng không được thấp hơn 50.000 đồng/m².

Phần III

PHỤ LỤC

1. Giá đất ở đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở đường phố chính thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Bảng số 11).

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính;
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1;
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

Bảng số 15. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

4. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

Bảng số 16. Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định của Bảng số 15;
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

5. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 140.000 đồng/m².

6. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng số 11 (giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) thì xác định theo phụ lục tại Bảng số 15 [Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)] và Bảng số 16 (tiêu chuẩn phân loại hẻm) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

7. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

PHỤ LỤC 1

BẢNG PHÂN LOẠI XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI (tính đến thôn) ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Loại xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bắc Ái
1. Xã đồng bằng	1. phường Đô Vinh	1. thị trấn Phước Dân	1. xã Phước Nam (thôn Văn Lâm,	1. thị trấn Khánh Hải	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
	2. phường Bảo An	2. xã An Hải		2. xã Hộ Hải			

	3. phường Phước Mỹ	3. xã Phước Hải	Nho Lâm)	3. xã Tân Hải							
	4. phường Phủ Hà	4. xã Phước Hữu	2. xã Phước Dinh	4. xã Xuân Hải							
	5. phường Mỹ Hương	5. xã Phước Hậu	3. xã Phước Diêm	5. xã Tri Hải							
	6. phường Đạo Long	6. xã Phước Thuận	4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thê)	6. xã Nhơn Hải							
	7. phường Kinh Dinh	7. xã Phước Sơn		7. xã Thanh Hải							
	8. phường Tấn Tài	8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2)		8. xã Phương Hải							
	9. phường Mỹ Đông		5. xã Cà Ná	9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hoà, Thái An, Vĩnh Hy)							
	10. phường Đông Hải		6. xã Phước Ninh								
	11. phường Thanh Sơn	9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)									
	12. phường Đài Sơn										
	13. phường Mỹ Bình										
	14. phường Văn Hải										
	15. phường Mỹ Hải										
	16. xã Thành Hải										
	2. Xã trung du		1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)	1. xã Phước Nam (thôn Hiếu thiện, Vụ Bồn, Phước Lập, Tam Lang)					1. xã Công Hải (thôn Hiệp Kiết)	1. thị trấn Tân Sơn	
									2. xã Lợi Hải	2. xã Mỹ Sơn	
3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me)			3. xã Quảng Sơn								
3. Xã		1. xã Phước	1. xã Nhị	1. xã Vĩnh	1. xã Công	4. xã Lương Sơn	1. xã Hoà	Các xã			
						5. xã Lâm Sơn					

miền núi		Thái (thôn Tà Dương)	Hà	Hải (thôn Cầu Gậy, Đả Hang)	Hải (trừ thôn Hiệp Kiết)	Sơn	trong huyện	
			2. xã Phước Hà			2. xã Ma Nới		
		2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)			2. xã Phước Kháng			
					3. xã Phước Chiến			
				4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bằng)				

PHỤ LỤC 2

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4, 5, 6 để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

* Đường liên xã: các tuyến đường chưa được xác định giá trong Bảng số 10 quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở như sau:

- Vị trí đất ở tại xã thuộc thành phố, đất ở ven đô thị:

+ Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.

+ Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.

+ Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2;

- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:

+ Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.

+ Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính (Bảng số 10) thì không xác định giá theo vị trí tại Bảng số 7, 8, 9.

PHỤ LỤC 3

XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CHO NHỮNG THỪA ĐẤT Ở THUỘC CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Quyết định này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

7. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./.

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>